

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CHÍP SÁNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017
(đã được kiểm toán)

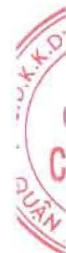


Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 33
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 33



111
HIT
ONG
IGI
/ 9-7

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chíp Sáng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hồng Kỳ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Anh Đức	Phó Chủ tịch
Ông Lương Văn Lý	Thành viên
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Thành viên
Bà Hồ Mỹ Hòa	Thành viên

Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đặng Duy Hợp	Giám đốc điều hành	Bổ nhiệm từ ngày 01/03/2018
Ông Nguyễn Hùng Trung	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm từ ngày 10/10/2017
Ông Đồ Trần Quyết	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm từ ngày 10/10/2017

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Đỗ Thành Hưng	Trưởng ban
Ông Vũ Thái Hà	Thành viên
Ông Ngô Quốc Hùng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.



Đặng Duy Hợp

Giám đốc điều hành

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

392302
C. TY
'HÂN
SÁNG
HỒ C'

76
1H
10
10
10



Số: 150518.005 /BCTC.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

**Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Chíp Sáng**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Chíp Sáng được lập ngày 31 tháng 03 năm 2018, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Chíp Sáng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.


Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc báo cáo tài chính rằng Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Chíp Sáng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 khoản đầu tư vào Công ty liên kết là Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam đang được hợp nhất theo phương pháp giá gốc (Xem thuyết minh số 4).
Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Ngô Minh Quý
Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2434-2018-02-1
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 05 năm 2018


Nguyễn Thái
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 1623-2018-02-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		4.628.106.224	14.843.265.514
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	2.606.522.807	63.103.768
111	1. Tiền		615.610.705	63.103.768
112	2. Các khoản tương đương tiền		1.990.912.102	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	235.000.000	10.085.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		235.000.000	10.085.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.523.083.890	2.736.864.544
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	2.832.102.111	3.983.401.605
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	27.549.390	334.956.391
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	1.760.000.000	1.760.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	2.288.548.713	1.875.608.132
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5.385.116.324)	(5.217.101.584)
140	IV. Hàng tồn kho	10	21.020.322	1.623.530.225
141	1. Hàng tồn kho		1.334.893.262	1.623.530.225
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(1.313.872.940)	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		242.479.205	334.766.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	3.120.968	38.689.169
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		162.051.143	218.770.714
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	77.307.094	77.307.094
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		50.032.802.152	49.479.507.336
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		1.632.292.500	1.652.292.500
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	1.632.292.500	1.652.292.500
220	II. Tài sản cố định		1.188.746.207	1.286.158.787
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	21.973.687	34.530.091
222	- Nguyên giá		709.460.084	709.460.084
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(687.486.397)	(674.929.993)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	1.166.772.520	1.251.628.696
228	- Nguyên giá		1.669.867.451	1.669.867.451
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(503.094.931)	(418.238.755)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	4.023.943.078	4.263.711.682
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		453.633.230	693.401.834
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		3.570.309.848	3.570.309.848
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	37.020.205.615	36.419.707.046
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		47.772.205.615	47.171.707.046
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(10.752.000.000)	(10.752.000.000)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		6.167.614.752	5.857.637.321
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	660.303.765	1.010.639.793
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	33.a	5.507.310.987	4.846.997.528
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		54.660.908.376	64.322.772.850

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		5.360.789.056	11.993.347.008
310	I. Nợ ngắn hạn		2.358.746.656	9.667.181.008
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	460.736.175	752.451.711
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		87.414.861	86.164.327
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	373.790.798	389.936.247
314	4. Phải trả người lao động		157.264.901	9.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	115.936.702	191.544.294
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	789.958.629	815.255.717
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	346.148.550	1.082.382.253
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20	-	6.306.200.419
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		27.496.040	34.246.040
330	II. Nợ dài hạn		3.002.042.400	2.326.166.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	19	3.002.042.400	2.326.166.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		49.300.119.320	52.329.425.842
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	49.300.119.320	52.329.425.842
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		80.290.800.000	80.290.800.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		<i>80.290.800.000</i>	<i>80.290.800.000</i>
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		374.000.000	374.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(11.140.610.000)	(11.140.610.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		426.849.623	426.849.623
420	5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		11.984.480	11.984.480
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(21.105.248.351)	(18.118.065.444)
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy đến cuối năm trước</i>		<i>(18.118.065.444)</i>	<i>(12.196.479.731)</i>
421b	<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>		<i>(2.987.182.907)</i>	<i>(5.921.585.713)</i>
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		442.343.568	484.467.183
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		54.660.908.376	64.322.772.850

Trần Thị Li
 Người lập

Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng

Đặng Duy Hợp
 Giám đốc điều hành
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2017

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	9.831.223.248	12.800.275.055
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	25.761.354	43.914.940
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		9.805.461.894	12.756.360.115
11	4. Giá vốn hàng bán	25	10.869.090.749	12.887.275.816
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		(1.063.628.855)	(130.915.701)
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	113.755.695	314.328.473
22	7. Chi phí tài chính	27	29.855.922	305.954.181
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		23.565.166	305.150.548
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		600.498.569	(795.125.926)
25	9. Chi phí bán hàng	28	221.040.682	1.522.286.753
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	3.144.198.447	5.313.695.615
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(3.744.469.642)	(7.753.649.703)
31	12. Thu nhập khác	30	157.104.778	399.111.437
32	13. Chi phí khác	31	102.255.117	18.598.062
40	14. Lợi nhuận khác		54.849.661	380.513.375
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.689.619.981)	(7.373.136.328)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	32	-	-
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	33.b	(660.313.459)	(1.393.775.668)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.029.306.522)	(5.979.360.660)
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(2.987.182.907)	(5.921.585.713)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		(42.123.615)	(57.774.947)
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	34	(432)	(856)

Trần Thị Li
Người lập

Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng

Đặng Duy Hợp
Giám đốc điều hành
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018




BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

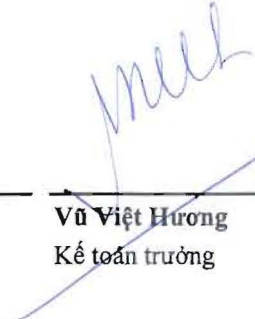
Năm 2017
 (Theo phương pháp gián tiếp)


Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(3.689.619.981)	(7.373.136.328)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		97.412.580	130.714.262
03	- Các khoản dự phòng		1.481.887.680	(84.024.616)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(227.538)	803.633
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(714.026.726)	126.251.998
06	- Chi phí lãi vay		23.565.166	305.150.548
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(2.801.008.819)	(6.894.240.503)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		1.142.495.759	5.222.856.758
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		528.405.567	2.504.215.506
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(17.950.207)	(1.207.936.989)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		385.904.229	(977.506.029)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(325.222.492)	(305.342.310)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.750.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(1.094.125.963)	(1.657.953.567)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
22	1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	354.545.455
24	2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		9.850.000.000	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		93.517.883	350.445.140
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		9.943.517.883	704.990.595
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		10.200.000	11.673.475.583
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(6.316.400.419)	(10.924.312.629)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(6.306.200.419)	749.162.954
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.543.191.501	(203.800.018)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Năm 2017
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2017	Năm 2016
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		63.103.768	267.707.419
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		227.538	(803.633)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>2.606.522.807</u>	<u>63.103.768</u>


Trần Thị Li
Người lập


Vũ Việt Hương
Kế toán trưởng


Đặng Duy Hợp
Giám đốc điều hành
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chíp sáng được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký số 0304392302 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 24 tháng 05 năm 2006, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 26 tháng 10 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 80.290.800.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 là 80.290.800.000 đồng; tương đương 8.029.080 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Kinh doanh mua bán các thiết bị điện tử, cho thuê văn phòng, đại lý dịch vụ viễn thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán thiết bị điện tử;
- Đại lý dịch vụ viễn thông.

Cấu trúc Tập đoàn

- Tổng số Công ty con: 01
- + Số lượng Công ty con được hợp nhất: 01
- Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2017 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov	Quận 9, TP. Hồ Chí Minh	77,77%	77,77%	Kinh doanh dịch vụ Noron và thiết kế website

- Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Sacom - Chíp sáng	Tp. Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Kinh doanh Bất động sản

- Công ty có công ty liên kết không được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2017 vì không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty liên kết

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Tp. Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết mua trong kỳ bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết”. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Riêng đối với Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam, do không thu thập được Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2016 nên vẫn trình bày theo phương pháp giá gốc

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Máy móc, thiết bị 05 - 10 năm
- Phần mềm máy tính 03 năm
- Chuyển giao công nghệ 05 năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí mua vào chưa nhận được hóa đơn... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Hàng bán bị trả lại.

Các khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.21 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	49.042.102	7.331.540
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	566.568.603	55.772.228
Các khoản tương đương tiền	1.990.912.102	-
	<u>2.606.522.807</u>	<u>63.103.768</u>

Tại 31/12/2017, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 1,990 tỷ VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,2%/năm đến 5,5%/năm.

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	235.000.000	235.000.000	10.085.000.000	10.085.000.000
	235.000.000	235.000.000	10.085.000.000	10.085.000.000

Tại thời điểm 31/12/2017, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh được gửi với lãi suất 6,5%/năm.

b) Đầu tư góp vốn Công ty liên kết

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	10.752.000.000	(10.752.000.000)	10.752.000.000	(10.752.000.000)
	10.752.000.000	(10.752.000.000)	10.752.000.000	(10.752.000.000)

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
Công ty TNHH Sacom- Chíp Sáng	42.000.000.000	37.020.205.615	42.000.000.000	36.419.707.046
	42.000.000.000	37.020.205.615	42.000.000.000	36.419.707.046

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2017 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	38,00%	38,00%	Thiết kế và sản xuất các sản phẩm Digital
Công ty TNHH Sacom- Chíp Sáng	Thành phố Hồ Chí Minh	26,25%	26,25%	Kinh doanh Bất động sản, cho thuê văn phòng

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	2.315.128.251	2.315.128.251
- Công ty CP Thực phẩm Cholimex	26.617.869	537.531.236
- Các khoản phải thu khách hàng khác	490.355.991	1.130.742.118
	2.832.102.111	3.983.401.605
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	2.315.128.251	2.315.128.251
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39.</i>		

6 . TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Công ty TNHH Boston Water	-	308.116.000
Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt	17.500.000	17.500.000
Các khoản ứng trước người bán khác	10.049.390	9.340.391
	27.549.390	334.956.391

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	1.760.000.000	1.760.000.000
	1.760.000.000	1.760.000.000
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	1.760.000.000	1.760.000.000
<i>Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 39</i>		

8 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	20.010.274	-	-	-
Phải thu về lãi tiền cho vay	861.900.000	(861.900.000)	861.900.000	(861.900.000)
Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	5.368.229	-
Tạm ứng	365.238.090	-	616.949.158	-
Ký cược, ký quỹ	16.610.000	-	34.010.000	-
Phải thu thuế Nhà thầu	279.573.333	(279.573.333)	279.573.333	(279.573.333)
Phải thu Công ty TNHH BOSTON WATER	116.416.000	-	-	-
Phải thu nhân viên nghỉ việc	467.080.868	(168.014.740)	-	-
Phải thu khác	161.720.148	-	77.807.412	-
	2.288.548.713	(1.309.488.073)	1.875.608.132	(1.141.473.333)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	1.632.292.500	-	1.652.292.500	-
	1.632.292.500	-	1.652.292.500	-

9 . NỢ XẤU

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	4.937.028.251	-	4.937.028.251	-
- Tiền thuế nhà thầu phải thu Ashmanov & Partners JSC	279.573.333	-	279.573.333	-
- Nhân viên đã nghỉ việc	467.080.868	299.066.128	-	-
- Các khoản khác	500.000	-	500.000	-
	5.684.182.452	299.066.128	5.217.101.584	-

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công cụ, dụng cụ	934.091	-	934.091	-
Hàng hoá	1.313.872.940	(1.313.872.940)	1.597.759.714	-
Hàng gửi đi bán	20.086.231	-	24.836.420	-
	1.334.893.262	(1.313.872.940)	1.623.530.225	-

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Hợp đồng số 08/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	181.329.166	181.329.166	284.945.834	284.945.834
Hợp đồng số 11/2016/HĐKT/CS-Cholimex (*)	272.304.064	272.304.064	408.456.000	408.456.000
	453.633.230	453.633.230	693.401.834	693.401.834

Ghi chú:

(*) Hợp đồng cung cấp đèn Led chiếu sáng, thời gian thanh toán giá trị hợp đồng bắt đầu đúng 01 tháng sau khi Bên mua nhận được đủ thiết bị và kéo dài trong 3 năm. Giá trị thanh toán và ghi nhận doanh thu trong mỗi chu kỳ thanh toán được tính dựa trên chi phí thay thế bóng, Ballast của đèn huỳnh quang và lượng điện tiết kiệm được khi thay thế đèn huỳnh quang 36W bằng đèn Led tube 13W.

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Dự án "Giải pháp lọc web theo ngữ nghĩa"		
- Bản quyền	1.262.160.000	1.262.160.000
- Lương	2.308.149.848	2.308.149.848
	3.570.309.848	3.570.309.848

Là chi phí phát sinh theo hợp đồng chuyển giao công nghệ số 01/HĐ-CSA liên quan đến gói "Giải pháp lọc web theo ngữ nghĩa" được ký ngày 20/12/2011, giữa Ashmanov & Partners JSC và Công ty TNHH Chíp Sáng và Ashmanov. Hiện nay Dự án đã tạm dừng thực hiện.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Tài sản cố định hữu hình là máy móc thiết bị với nguyên giá là 709.460.084 VND; giá trị hao mòn lũy kế đến ngày 31/12/2017 là 687.486.397 VND; số khấu hao trong năm là 12.556.404 VND.

13 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chuyển giao công nghệ	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	1.612.267.451	57.600.000	1.669.867.451
Số dư cuối năm	1.612.267.451	57.600.000	1.669.867.451
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	360.638.755	57.600.000	418.238.755
- Khấu hao trong năm	84.856.176	-	84.856.176
Số dư cuối năm	445.494.931	57.600.000	503.094.931
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.251.628.696	-	1.251.628.696
Tại ngày cuối năm	1.166.772.520	-	1.166.772.520

01/11
 CHI
 CÔNG
 TÍNH
 A
 14-T

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2017</u>	<u>01/01/2017</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	3.120.968	-
Chi phí sửa chữa	-	38.689.169
	<u>3.120.968</u>	<u>38.689.169</u>
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	12.572.897	954.542
Chi phí sửa chữa	647.730.868	1.009.685.251
	<u>660.303.765</u>	<u>1.010.639.793</u>

1985-4
NHÀ
TY TI
IỂM
ASC
HỒ

15 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại và Xây Dựng Thiên Minh	-	-	186.373.418	186.373.418
- Công ty Cổ phần Maremono	425.717.407	425.717.407	425.717.407	425.717.407
- Phải trả các đối tượng khác	35.018.768	35.018.768	140.360.886	140.360.886
	460.736.175	460.736.175	752.451.711	752.451.711
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Công ty Cổ phần Maremono	425.717.407	425.717.407	425.717.407	425.717.407
	425.717.407	425.717.407	425.717.407	425.717.407

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	796.575	796.575	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	77.307.094	-	-	-	77.307.094	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	39.558.441	67.142.836	83.288.285	-	23.412.992
Các loại thuế khác	-	350.377.806	-	-	-	350.377.806
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	7.000.000	7.000.000	-	-
	77.307.094	389.936.247	74.939.411	91.084.860	77.307.094	373.790.798

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	6.831.717
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13	-	125.462.368
- Trích trước chi phí tiền điện	51.378.426	47.090.209
- Trích trước chi phí bảo trì, bảo dưỡng	14.070.000	-
- Chi phí phải trả khác	50.488.276	12.160.000
	115.936.702	191.544.294

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước	789.958.629	815.255.717
	789.958.629	815.255.717

19 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	23.578.958	35.438.103
- Bảo hiểm xã hội	5.898.897	-
- Bảo hiểm y tế	6.448.489	4.614.783
- Bảo hiểm thất nghiệp	4.203.838	3.388.858
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	458.876.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
- Phải trả lãi tiền gửi tiết kiệm do tất toán trước hạn	-	294.825.609
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	15.203.268	2.423.400
	346.148.550	1.082.382.253
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.912.042.400	2.326.166.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	90.000.000	-
	3.002.042.400	2.326.166.000
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	282.815.100	282.815.100
	282.815.100	282.815.100

Công ty Cổ phần Chíp Sáng

Lô T2-4 Khu Công nghệ cao, Đường D1, Phường Hiệp Phú, Quận 9, TP Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính hợp nhất

Năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

20 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Vay ngắn hạn	6.306.200.419	6.306.200.419	10.200.000	6.316.400.419	-	-
	6.306.200.419	6.306.200.419	10.200.000	6.316.400.419	-	-

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(12.196.479.731)	542.242.130	58.308.786.502
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(5.921.585.713)	(57.774.947)	(5.979.360.660)
Số dư cuối năm trước	<u>80.290.800.000</u>	<u>374.000.000</u>	<u>(11.140.610.000)</u>	<u>426.849.623</u>	<u>11.984.480</u>	<u>(18.118.065.444)</u>	<u>484.467.183</u>	<u>52.329.425.842</u>
Số dư đầu năm nay	80.290.800.000	374.000.000	(11.140.610.000)	426.849.623	11.984.480	(18.118.065.444)	484.467.183	52.329.425.842
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	(2.987.182.907)	(42.123.615)	(3.029.306.522)
Số dư cuối năm nay	<u>80.290.800.000</u>	<u>374.000.000</u>	<u>(11.140.610.000)</u>	<u>426.849.623</u>	<u>11.984.480</u>	<u>(21.105.248.351)</u>	<u>442.343.568</u>	<u>49.300.119.320</u>

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	9.880.440.000	12,30	9.880.440.000	12,30
Các cổ đông khác	59.269.750.000	73,82	59.269.750.000	73,82
Cổ phiếu quỹ	11.140.610.000	13,88	11.140.610.000	13,88
	<u>80.290.800.000</u>	<u>100</u>	<u>80.290.800.000</u>	<u>100</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp đầu năm	80.290.800.000	80.290.800.000
- Vốn góp cuối năm	80.290.800.000	80.290.800.000

d) Cổ phiếu

	31/12/2017	01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.029.080	8.029.080
- Cổ phiếu phổ thông	8.029.080	8.029.080
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.114.061	1.114.061
- Cổ phiếu phổ thông	1.114.061	1.114.061
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	6.915.019	6.915.019
- Cổ phiếu phổ thông	6.915.019	6.915.019
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	426.849.623	426.849.623
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	11.984.480	11.984.480
	438.834.103	438.834.103

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không huỷ ngang theo các thời hạn:		
- Từ 1 năm trở xuống	7.362.312.248	6.445.853.840
- Trên 1 năm đến 5 năm	4.927.055.947	19.835.826.228
	12.289.368.195	26.281.680.068

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2017	01/01/2017
- Đồng đô la Mỹ (USD)	393,76	854,51

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	245.092.846	2.630.991.933
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.100.509.854	8.704.705.953
Doanh thu thi công đèn Led	485.620.548	1.464.577.169
	9.831.223.248	12.800.275.055

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	25.761.354	43.914.940
	25.761.354	43.914.940

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	293.986.669	3.193.874.925
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	8.979.308.137	8.642.572.444
Giá vốn thi công đèn Led	281.923.003	1.135.353.063
Dự phòng/Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.313.872.940	(84.524.616)
	10.869.090.749	12.887.275.816

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	113.528.157	314.328.473
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	227.538	-
	113.755.695	314.328.473

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lãi tiền vay	23.565.166	305.150.548
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	6.290.756	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	803.633
	29.855.922	305.954.181

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	526.664
Chi phí nhân công	108.510.442	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	41.129.301	461.598.960
Chi phí khác bằng tiền	41.729.395	864.024.341
Chi phí bảo hành	29.671.544	196.136.788
	221.040.682	1.522.286.753

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.198.984	8.076.064
Chi phí nhân công	2.013.347.820	3.874.792.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.556.404	45.858.086
Thuế, phí, lệ phí	8.675.839	36.339.322
Chi phí dự phòng	168.014.740	500.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	777.162.097	840.197.556
Chi phí khác bằng tiền	152.242.563	507.932.165
	3.144.198.447	5.313.695.615

30 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	-	354.545.455
Thu nhập từ hợp tác với Công ty TNHH Boston Water	31.300.000	-
Chiết khấu hoa hồng của đường truyền mạng CMC	1.785.000	-
Thu nhập từ thanh lý Công cụ dụng cụ	11.636.363	-
Thu nhập khác	112.383.415	44.565.982
	157.104.778	399.111.437

31 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí hỗ trợ vận chuyển	46.680.303	3.237.850
Các khoản bị phạt và thuế bị phạt	1.296.575	13.330.730
Chi phí khác	54.278.239	2.029.482
	102.255.117	18.598.062

32 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(3.689.619.981)	(7.373.136.328)
Các khoản điều chỉnh tăng	102.255.117	394.813.174
- Chi phí không hợp lệ	102.255.117	394.813.174
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập tính thuế TNDN	(3.587.364.864)	(6.978.323.154)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	(77.307.094)	(77.307.094)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	-
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	(77.307.094)	(77.307.094)

33 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	157.991.726	163.051.143
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	5.349.319.261	4.683.946.385
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.507.310.987	4.846.997.528

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(665.372.876)	(1.434.201.467)
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	5.059.417	40.425.799
	(660.313.459)	(1.393.775.668)

34 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	(2.987.182.907)	(5.921.585.713)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	(2.987.182.907)	(5.921.585.713)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	6.915.019	6.915.019
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(432)	(856)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

35 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	973.202.839	1.143.955.791
Chi phí nhân công	2.149.896.532	3.874.792.422
Chi phí khấu hao tài sản cố định	97.412.580	130.714.262
Chi phí dịch vụ mua ngoài	940.212.636	2.371.208.551
Chi phí khác bằng tiền	8.465.745.682	9.092.736.849
	12.626.470.269	16.613.407.875

36 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.606.522.807	-	63.103.768	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	6.752.943.324	(3.625.116.324)	7.511.302.237	(3.457.101.584)
Các khoản cho vay	1.995.000.000	(1.760.000.000)	11.845.000.000	(1.760.000.000)
	11.354.466.131	(5.385.116.324)	19.419.406.005	(5.217.101.584)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2017	01/01/2017
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	-	6.306.200.419
Phải trả người bán, phải trả khác	3.808.927.125	4.160.999.964
Chi phí phải trả	115.936.702	191.544.294
	3.924.863.827	10.658.744.677

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.606.522.807	-	-	2.606.522.807
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.495.534.500	1.632.292.500	-	3.127.827.000
Các khoản cho vay	235.000.000	-	-	235.000.000
	4.337.057.307	1.632.292.500	-	5.969.349.807
Tại ngày 01/01/2017				
Tiền và các khoản tương đương tiền	63.103.768	-	-	63.103.768
Phải thu khách hàng, phải thu khác	2.401.908.153	1.652.292.500	-	4.054.200.653
Các khoản cho vay	10.085.000.000	-	-	10.085.000.000
	12.550.011.921	1.652.292.500	-	14.202.304.421

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2017				
Phải trả người bán, phải trả khác	806.884.725	3.002.042.400	-	3.808.927.125
Chi phí phải trả	115.936.702	-	-	115.936.702
	922.821.427	3.002.042.400	-	3.924.863.827
Tại ngày 01/01/2017				
Vay và nợ	6.306.200.419	-	-	6.306.200.419
Phải trả người bán, phải trả khác	1.834.833.964	2.326.166.000	-	4.160.999.964
Chi phí phải trả	191.544.294	-	-	191.544.294
	8.332.578.677	2.326.166.000	-	10.658.744.677

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỀN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	10.200.000	11.673.475.583
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	(6.316.400.419)	(10.924.312.629)

38 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Số dư tại ngày kết thúc năm:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2017</u> VND	<u>01/01/2017</u> VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	2.315.128.251	2.315.128.251
Phải thu về cho vay ngắn hạn			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	1.760.000.000	1.760.000.000
Phải thu ngắn hạn khác			
Công ty Cổ phần Bán dẫn Việt Nam	Công ty liên kết	861.900.000	861.900.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

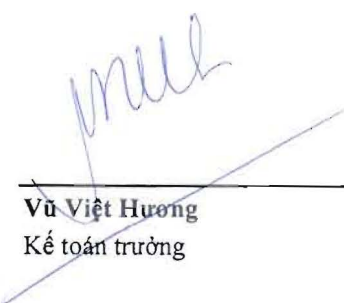
	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	389.380.852	465.227.719
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	34.000.000	182.772.281

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016, đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Thị Li
 Người lập



Vũ Việt Hương
 Kế toán trưởng



Đặng Duy Hợp

Giám đốc điều hành

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 03 năm 2018